

看拼音写词语

luǎn shēng fú huà tāi shēng
() () ()

shēng zhǎng fán zhí zhōu qī
() () ()

shēng mìng biàn huà tóu xīng
() () () ()

fú chéng nián dòng wù zhī zhū
() () () ()

pá xíng dòng wù bú rǔ dòng wù niǎo
() () ()

kūn chóng liǎng qī dòng wù yǔ máo
() () ()

参考词语：

爬行动物 昆虫 鸟 卵生 哺乳动物

两栖动物 羽毛 孵化 胎生 繁殖

周期 生长 生命 头 变化 胸

腹 蜘蛛 动物 成年

造句：

例如： 我既喜欢跳舞，又喜欢唱歌。

既.....又.....
